

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2025/DS-ST
Ngày 19-6-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hoà;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quế Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nhân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 19 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N, địa chỉ trụ sở: Số B, C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngô Phúc V, chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc T, chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ; ông Trần Dương H, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; ông Nguyễn Hải Q, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; ông Nguyễn Quang T1, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền số 44/2025/UQ-AMC ngày 14/02/2025). Ông T, ông H, ông T1 vắng mặt; ông Q có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q1 (Nguyễn Văn Q2), sinh năm 1992, nơi thường trú: Tổ C, khu phố H, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: Hộ bà Nguyễn Thị Hoàng D, tổ D, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương,

vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (viết tắt là Ngân hàng TMCP N) và ông Nguyễn Văn Q2 có ký kết hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung HĐTD dư nợ giảm dần số 01/SĐ-0372/2021/702-TD-CV ngày 17/01/2022; Giấy nhận nợ 01/GNN-0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021 với số tiền là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 240 tháng, lãi suất 11,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần; mục đích vay là mua/ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 1300, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Ngày 09/5/2023, Ngân hàng TMCP N và ông Nguyễn Văn Q2 tiếp tục ký kết Hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0218/2023/702-CV để phát hành thẻ tín dụng với hạn mức 100.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Q2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh nhiều lần. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để trả nợ nhưng ông Nguyễn Văn Q2 vẫn không thực hiện. Việc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, kế hoạch trả nợ với Ngân hàng của ông Q2 đã vi phạm các điều khoản cam kết trong hợp đồng tín dụng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Tại thời điểm Ngân hàng ký kết hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Văn Q2 căn cứ chứng minh nhân dân số 245169488 do Công an tỉnh Đ cấp ngày 13/10/2010 mang tên Nguyễn Văn Q2. Đến ngày 06/4/2023, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp thẻ căn cước công dân số 067092000792 cho ông Nguyễn Văn Q2 với tên gọi Nguyễn Văn Q3, sinh ngày 10/4/1992.

Vì vậy, Ngân hàng TMCP N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn Q1 thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền tạm tính đến ngày 25/7/2024 là 1.613.080.841 đồng, trong đó:

- + Nợ gốc 1.356.250.000 đồng;
- + Nợ lãi 128.047.477 đồng;
- + Nợ thẻ tín dụng 128.783.364 đồng.

Kể từ ngày Quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn Q1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (N1) có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng đối với tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 641,4m² tại thửa đất số 1300, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương

theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 521807, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 13469 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 13/01/2022 cho ông Nguyễn Văn Q2.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Văn Q1 đối với Ngân hàng N. Nếu số tiền thu được từ bán xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Nguyễn Văn Q1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện tuyên buộc ông Nguyễn Văn Q1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP N tổng dư nợ tạm tính đến ngày 16/6/2025 là 1.836.788.300 đồng, trong đó:

- + Nợ gốc 1.356.250.000 đồng;
- + Nợ lãi 313.130.407 đồng;
- + Nợ thẻ tín dụng 167.407.893 đồng.

Các yêu cầu khởi kiện còn lại, Ngân hàng TMCP N giữ nguyên không thay đổi. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 không tham gia tố tụng tại Tòa án, quá trình tố tụng, ông Q1 đã được Tòa án niêm yết công khai các văn bản tố tụng gồm Thông báo về phiên họp tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả về phiên họp tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm, giấy triệu tập theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn Q1 không chấp hành theo giấy triệu tập và văn bản tố tụng của Tòa án, vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án cũng như không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng.

Tóm tắt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án: Ngày 18/11/2024, TAND thành phố Bến Cát thụ lý vụ án số 706/2024/DS-ST về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Ngày 25/12/2024, TAND thành phố Bến Cát ban hành Quyết định chuyển hồ sơ vụ án dân sự số 64/2024/QĐST-DS với nội dung chuyển hồ sơ vụ án đến TAND huyện Bàu Bàng giải quyết theo thẩm quyền.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng trình bày quan điểm:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP N là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 94, 95 và Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2017, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0218/2023/702-CV ngày 09/5/2023. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ biên bản xác minh ngày 24/12/2024 của TAND thành phố Bến Cát và Biên bản xác minh ngày 24/02/2025 của TAND huyện Bàu Bàng thể hiện bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 có đăng ký tạm trú và hiện đang sinh sống tại hộ bà Nguyễn Thị Hoàng D, tổ D, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương có thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án.

[1.3] Về xác định bị đơn: Ngân hàng TMCP N có đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1992. Tuy nhiên, toàn bộ hồ sơ giấy tờ bao gồm các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, hợp đồng thế chấp, giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được ký kết giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Văn Q2. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định ông Nguyễn Văn Q2 mà Ngân hàng ký kết hợp đồng tín dụng cũng là ông Nguyễn Văn Q1 mà Ngân hàng khởi kiện. Xét các tài liệu chứng cứ mà Ngân hàng cung cấp gồm Giấy khai sinh số 329/2-001, quyền số 02 do UBND xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk cấp cho Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 10/4/1992; Giấy chứng minh nhân dân số 245169488 do Công an tỉnh Đ cấp ngày 13/10/2010 cho Nguyễn Văn Q2, sinh ngày 10/4/1992; Căn cước công dân số 067092000792 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/4/2023 cho Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 10/4/1992; Giấy xác nhận (số chứng minh nhân dân) số 159/GXN ngày 06/7/2023 của Công an tỉnh Đ có nội dung: *“Họ và tên: Nguyễn Văn Q1, giới tính: Nam; ngày tháng năm sinh: 10/4/1992; quê quán T, B, Bến Tre; ông bà có tên nêu trên đã được cấp chứng minh nhân dân số 245169488 họ và tên ghi trên CMND là Nguyễn Văn Q2, sinh ngày 10/4/1992”*. Căn cứ Biên bản xác minh ngày 18/6/2025 tại Công an C, thành phố B, tỉnh Bình Dương thể hiện *“ông Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 10/4/1992, công dân số 067092000792, nơi thường trú: Tổ C, khu phố H, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương trước đây có số chứng minh nhân dân 245169488 mang tên Nguyễn Văn Q2, sinh ngày 10/4/1992, nơi thường trú xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk”*. Như vậy, có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn Q1, có căn cước công dân số 067092000792 và ông Nguyễn Văn Q2, có chứng minh nhân dân số 245169488 là cùng một người. Do đó, Ngân hàng TMCP N xác định bị đơn ông Nguyễn Văn

Q1 là đúng.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 đã được Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Về nghĩa vụ chứng minh: Tòa án triệu tập ông Nguyễn Văn Q1 đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hoà giải, phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng ông Q1 không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Vì vậy, ông Q1 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Về tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng: Việc ký kết Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung HĐTD dư nợ giảm dần số 01/SĐ-0372/2021/702-TD-CV ngày 17/01/2022; **Giấy nhận nợ 01/GNN-0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021;** Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0218/2023/702-CV ngày 09/5/2023 giữa Ngân hàng TMCP N với ông Nguyễn Văn Q1 (Nguyễn Văn Q2) là hoàn toàn tự nguyện, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự khi tham gia giao dịch, hợp đồng tín dụng có nội dung và hình thức không trái quy định của pháp luật. Do đó, các hợp đồng, thỏa thuận nêu trên giữa các bên có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên. Vì vậy, nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng của bị đơn đã phát sinh kể từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng.

[2.2] Đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc: Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Nguyễn Văn Q1 đã nhận nợ với tổng số tiền giải ngân theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021 là 1.500.000.000 đồng; Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0218/2023/702-CV ngày 09/5/2023 với số tiền 100.000.000 đồng. Từ khi thực hiện hợp đồng cho đến nay phía bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn tổng là 143.750.000 đồng (trong đó, gốc đã trả là: 143.750.000 đồng và lãi đã trả là: 80.155.346 đồng). Số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 1.356.250.000 đồng. Xét, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù đã được Ngân hàng thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn không có thiện chí thanh toán đầy đủ nợ cho Ngân hàng là vi phạm các

điều khoản thỏa thuận đã ký kết. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Q1 phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc 1.356.250.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp quy định tại Điều 466 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi tính đến ngày 16/6/2025: Ngoài mức lãi suất cho vay trong hạn là 11,5%/ năm thì tại Điều 9 của Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021 quy định về thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, hai bên thỏa thuận mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản tiền lãi đó; lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả. Xét căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm; khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 thì sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Với những căn cứ nêu trên, xét thấy hợp đồng được ký kết giữa hai bên là hợp đồng song vụ, quyền và nghĩa vụ của các bên bị ràng buộc theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp thẻ tín dụng quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 16/6/2025 là 1.836.788.300 đồng, trong đó nợ gốc là 1.356.250.000, nợ lãi là 313.130.407, nợ thẻ tín dụng là 167.407.893 đồng và buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0372/2021/702-TD-CV ngày 26/11/2021 cho đến khi bị đơn trả hết nợ cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự và Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 .

[3] Về yêu cầu được phát mãi tài sản trong trường hợp ông Q1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 641,4m² thuộc thửa đất số 1300, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 521807, vào sổ cấp GCN số CS 13469 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 13/01/2022 cho ông Nguyễn Văn Q2. Xét thấy: Hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp số 0022/2022/702-TD-BĐ ngày 17/01/2022 được ký giữa ông Nguyễn Văn Q2 với Ngân hàng N tại Văn phòng C1 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bình Dương. Thời điểm ký kết, các bên ký kết đều đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối; hình thức và nội dung không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ trình tự thủ tục theo quy định pháp luật dân sự và được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định, nên phát sinh hiệu lực pháp luật và phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Theo nội dung của hợp đồng thế chấp, ông

Q1 không trả được nợ thì ông Q1 cam kết dùng tài sản thế chấp để Ngân hàng xử lý nhằm đảm bảo thu hồi nợ vay. Do đó, trong trường hợp ông Q1 không trả được nợ thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Trường hợp nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nợ thì ông Q1 vẫn có nghĩa vụ trả hết nợ còn lại cho Ngân hàng.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ): Bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 phải chịu số tiền 4.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP N đã tạm ứng, nên ông Q1 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 4.000.000 đồng này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 267 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 463; Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 91 và Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 (Nguyễn Văn Q2) về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

1.1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 (Nguyễn Văn Q2) phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền tính đến ngày 16/6/2025 là 1.836.788.300 đồng, trong đó nợ gốc là 1.356.250.000, nợ lãi là 313.130.407, nợ thế tín dụng là 167.407.893 đồng.

Kể từ ngày 17/6/2025 cho đến khi bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 (Nguyễn Văn Q2) thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N, ông Q1

còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 1017865.A.11.HĐTD.HCM ngày 27/01/2011.

1.2. Trường hợp ông Nguyễn Văn Q1 (Nguyễn Văn Q2) không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần N được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 641,4m² thuộc thửa đất số 1300, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 521807, vào sổ cấp GCN số CS 13469 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 13/01/2022 cho ông Nguyễn Văn Q2.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết các khoản nợ nêu trên, thì ông Nguyễn Văn Q1 vẫn có nghĩa vụ thanh toán hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N.

2. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): Bị đơn ông Nguyễn Văn Q1 (Nguyễn Văn Q2) phải chịu số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng). Ông Q1 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), do Ngân hàng đã tạm ứng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Q1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 67.103.649 đồng (sáu mươi bảy triệu một trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bốn chín đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (N3) số tiền 30.196.123 đồng (ba mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn một trăm hai mươi ba đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0005798 ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Thị Cảnh

